**SPELLING TEST**

**UNIT 1 FEELING – SMART 6**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Anxious: | mệt mỏi | căng thẳng | phấn kích |
| 2. Ashamed: | hổ thẹn | rối trí | chán |
| 3. Bored: | nhàm chán | căng thẳng | mệt mỏi |
| 4. Confused: | tức giận | rối trí | căng thẳng |
| 5. Cross: | thất vọng | bối rối | tức giận |
| 6. Delighted: | thích thú | buồn bã | |
| 7. Disappointed: | hy vọng | thất vọng | |
| 8. Embarrassed: | nghi ngờ | bối rối | căng thẳng |
| 9. Envious: | ghen tị | tự hào | phấn khích |
| 10. Excited: | thất vọng | | hào hứng |
| 11. Frightened: | hung hăng | sợ hãi | |
| 12. Proud: | tự hào | thất vọng | thanh thản |
| 13. Relieved: | tức giận | thanh thản | tự hào |
| 14. Suspicious: | thích thú | vui vẻ | nghi ngờ |
| 15. Upset: | vui | buồn | thất vọng |

LIVEWORKSHEETS